

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 06/CBTT- PGDM
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020
 - Công văn giải trình lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Duy Kiên

Số: *12* /APP-CV

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận quý 4 giảm
trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung nhỏ và vừa Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện
Gia Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng
dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2020, lợi nhuận trước thuế
của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ giảm trên 10% so với quý IV
năm 2019 (tương ứng giảm hơn 1.211 triệu đồng, tỷ lệ giảm 77%. Nguyên nhân chủ
yếu do các lý do sau:

- Doanh thu bán hàng giảm 32% tương ứng 22 tỷ đồng so với cùng kỳ, nguyên nhân là do trong quý 4 năm 2019 giá xăng dầu giảm 28% so với cùng kỳ.
- Giá vốn hàng bán giảm 35 % tương ứng 21 tỷ đồng so với cùng kỳ, nguyên nhân là do: Giá xăng dầu giảm nên giá vốn giảm.
- Chi phí lãi vay giảm 34% tương ứng 317 triệu đồng do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên Công ty được Ngân hàng BIDV- CN Thành Đô giảm lãi suất từ 6.5%/ năm xuống còn 5.5%.
- Thu nhập khác giảm 24% tương ứng 163 triệu đồng so với cùng kỳ là do năm 2020 thanh lý ít xe ô tô (TSCĐ) đã hết khấu hao.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 18 |



NĂM 2020

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.mình	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		61.749.646.660	71.721.458.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.461.778.250	3.982.340.745
1. Tiền	111		2.461.778.250	3.982.340.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		26.973.361.695	32.220.167.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.875.855.547	31.698.970.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.024.281.200	1.443.673.838
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.772.487.097	1.342.479.641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.699.262.149)	(2.264.955.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27.437.668.281	28.925.257.541
1. Hàng tồn kho	141		28.119.126.806	29.640.678.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(715.420.749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.876.838.434	1.593.692.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		562.044.557	207.937.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.126.793.207	1.249.860.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		188.000.670	135.894.307
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		30.347.038.213	31.391.963.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		13.191.144.219	13.535.730.821
I. Tài sản cố định hữu hình	221		13.191.144.219	13.535.730.821
- Nguyên giá	222		52.005.027.084	50.659.813.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.813.882.865)	(37.124.082.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.910.990.973	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	1.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15.111.141.583	13.911.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.150.610)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.814.122.186	2.514.461.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.814.122.186	2.514.461.128
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		92.096.684.873	103.113.422.016

11/11/2021 11:11

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		43.839.977.263	54.902.691.864
I- Nợ ngắn hạn	310		43.839.977.263	54.902.691.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.001.605.548	3.130.688.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		834.484.175	427.671.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		120.635.277	885.618.971
4. Phải trả người lao động	314		548.342.718	488.734.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		104.144.620	116.319.881
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.129.316.700	1.130.168.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.985.223.409	48.442.323.740
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		116.224.816	281.165.747
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		48.256.707.610	48.210.730.152
I - Vốn chủ sở hữu	410		47.720.348.572	47.557.736.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.404.127	252.791.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		202.791.669	229.855.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		212.612.458	22.936.297
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		536.359.038	652.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		(128.263.460)	(11.628.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		92.096.684.873	103.113.422.016

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.735.060.687	67.415.646.031	189.819.059.180	258.538.657.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.069.830	46.186.160	269.651.012	1.225.010.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		45.719.990.857	67.369.459.871	189.549.408.168	257.313.647.139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.938.326.983	60.058.678.528	165.973.275.092	231.173.904.876
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.781.663.874	7.310.781.343	23.576.133.076	26.139.742.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	59.720.105	87.560.920	214.990.789	273.959.963
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	605.052.443	958.445.060	2.909.632.202	3.380.251.234
Trong đó : chi phí lãi vay	23		602.842.062	920.085.350	2.805.735.039	2.873.584.800
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.090.125.675	2.742.982.510	10.552.738.514	10.244.539.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.269.216.746	2.809.057.587	10.903.883.439	13.248.584.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(123.010.885)	887.857.106	(575.130.290)	(459.673.097)
11. Thu nhập khác	31		518.656.286	681.938.203	883.055.004	996.175.757
12. Chi phí khác	32	VI.7	42.353.587	5.401.263	60.700.926	5.444.223
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		476.302.699	676.536.940	822.354.078	990.731.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		353.291.814	1.564.394.046	247.223.788	531.058.437
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	34.611.330	508.122.140	34.611.330	508.122.140
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		318.680.484	1.056.271.906	212.612.458	22.936.297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



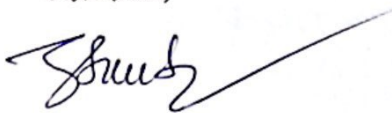
Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV

Đơn vị tính : VND

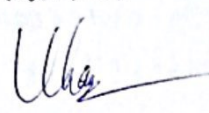
Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.276.732.611	252.980.047.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(170.874.386.284)	(244.007.823.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.653.080.690)	(8.231.813.676)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.805.735.039)	(2.829.952.680)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(406.497.712)	(192.214.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.524.639.956	5.530.618.151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.989.362.567)	(12.940.536.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		11.072.310.275	(9.691.676.131)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.694.218.181)	(5.294.372.728)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		705.000.000	957.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.700.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(8.007.825.315)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127.440.789	209.015.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		138.222.608	(16.835.910.059)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.248.986.067	192.678.404.103
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.809.597.329)	(163.956.641.506)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(170.104.400)	(19.683.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.730.715.662)	28.702.078.982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.520.182.779)	2.174.492.792
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		3.982.340.745	1.807.954.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(379.716)	(106.939)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.461.778.250	3.982.340.745

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

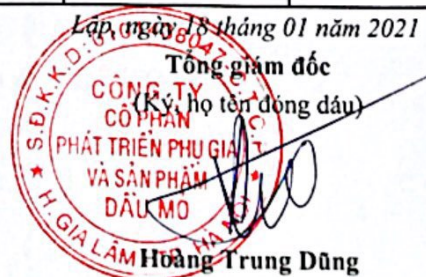


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021
 Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên đóng dấu)

 Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế và giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế 2020 theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 đối với Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/ 2020

1. Tiền	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền mặt	95.002.354		378.224.631	
- Tại Văn phòng APP	10.193.632		213.964.042	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	39.874.366		74.621.591	
- Chi nhánh tại Thái nguyên	37.358.537		17.689.079	
- Chi nhánh tại Phú thọ	7.575.819		71.949.919	
Tiền gửi Ngân hàng	2.366.775.896		3.604.116.114	
- Tại Văn phòng APP	1.137.512.289		1.880.320.728	
+ Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	564.876.672		1.555.587.346	
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.176.227		17.555.943	
+ Tiền gửi VND tại NH TMCP Ngoại thương VN	-		37.402	
+ Tiền gửi VND tại NH PG Bank Thăng long	20.471.494		8.240.284	
+ Tiền gửi VND tại NH Tiên Phong	30.667.399		297.899.753	
+ Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	504.318.540			
+ Tiền gửi VND tại NH Vietinbank	1.957		1.000.000	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	1.229.263.607		1.723.795.386	
+ Tiền gửi VND tại NH Agribank	613.945.351		769.937.960	
+ Tiền gửi VND tại NH BIDV - CN Hooc môn	615.318.256		953.857.426	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Tiền đang chuyển				
Tổng cộng	2.461.778.250 ✓		3.982.340.745	

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000 ✓		5.000.000.000	
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty LDLK	15.111.141.583 ✓	400.150.610	15.111.141.583	400.150.610
Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000 ✓		200.000.000	
Cộng	18.311.141.583	400.150.610	20.311.141.583	400.150.610

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	24.875.855.547	2.699.262.149	31.698.970.144	2.264.955.714
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	2.998.849.585		2.323.308.900	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
- CN tập đoàn CN than khoáng sản VN- CT				
- Than Mạo Khê	27.878.400		118.750.104	
- CTCP TM nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT			2.956.040.000	
- Đối tượng khác	21.265.145.176	2.115.279.763	25.716.888.754	1.680.973.328
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng	24.875.855.547 ✓	2.699.262.149 ✓	31.698.970.144	2.264.955.714

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Gía trị</u>		<u>Gía trị</u>	
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu		17.550.000		55.000.000
- Phải thu thuế TNCN		195.566.356		199.132.356
- Phải thu khác		47.597.817		37.479.837
- Tài sản thiếu chờ xử lý		16.062.489		16.062.489
- Dư nợ 3388		-		100.117.980
- Tạm ứng		3.392.796.955		880.062.979
- Ký quỹ, ký cược		102.913.480		54.624.000
Tổng cộng		3.772.487.097 ✓		1.342.479.641

6. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	<u>Gía gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Gía gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường		-		
- Nguyên liệu, vật liệu	18.689.344.479		17.748.361.720	
- Công cụ, dụng cụ	152.865.004		220.663.329	
- Thành phẩm	7.329.841.148	681.458.525	10.224.757.629	715.420.749
- Hàng hoá	1.947.076.177		1.446.895.614	
Tổng cộng	28.119.126.808 ✓	681.458.525	29.640.678.292	715.420.749

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	b) Xây dựng cơ bản dở dang		430.780.835	
Tổng cộng		430.780.835		430.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	DVT : VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189
Số tăng trong kỳ	-	119.300.000	2.273.463.636	301.454.545	2.694.218.181
- Mua trong kỳ		119.300.000	2.273.463.636	301.454.545	2.694.218.181
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.349.004.286	-	1.349.004.286
- Giảm khác			1.349.004.286		1.349.004.286
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/12/2020	10.461.594.073	27.837.837.354	13.013.713.058	691.882.599	52.005.027.084
Gía trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2020	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368
Số tăng trong kỳ	78.583.692	1.334.821.692	1.591.695.515	33.703.884	3.038.804.783
- Khấu hao trong kỳ	78.583.692	1.334.821.692	1.591.695.515	33.703.884	3.038.804.783
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.349.004.286	-	1.349.004.286
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán			1.349.004.286		1.349.004.286
Số dư tại 31/12/2020	10.029.383.780	22.530.099.855	5.851.878.895	402.520.335	38.813.882.865
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821
Số dư tại 31/12/2020	432.210.293	5.307.737.499	7.161.834.163	289.362.264	13.191.144.219

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 10.807.923.794 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 32.064.039.243 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2020		
Số dư tại 31/12/2020		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.206.333.104	1.244.031.004
- BH cháy nổ	107.457.739	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	-	630.000.000
- Chi phí phân bổ khác	1.062.375.900	740.909.724
Cộng	2.376.166.743	2.722.398.467

14. Tài sản khác
15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	32.088.103.512	32.088.103.512	41.297.747.568	41.297.747.568
2.Vay CBCNV (*)	3.897.119.897	3.897.119.897	7.144.576.172	7.144.576.172
Tổng cộng	35.985.223.409	35.985.223.409	48.442.323.740	48.442.323.740

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			32.158.103.512	32.088.103.512	32.088.103.512	-
15182000388282	5,5%	260 ngày	2.217.451.680	2.217.451.680	2.217.451.680	TS Công ty
15182000388291	5,5%	265 ngày	2.071.836.000	2.071.836.000	2.071.836.000	TS Công ty
15182000387739	5,5%	4 tháng	3.062.732.244	3.062.732.244	3.062.732.244	TS Công ty
15182000388574	5,5%	4 tháng	398.042.658	398.042.658	398.042.658	TS Công ty
15182000388307	5,5%	4 tháng	3.721.219.700	3.721.219.700	3.721.219.700	TS Công ty
15182000389744	5,5%	4 tháng	616.655.000	616.655.000	616.655.000	TS Công ty
15182000400919	5,5%	4 tháng	273.368.160	273.368.160	273.368.160	TS Công ty
15182000400751	5,5%	4 tháng	197.995.810	127.995.810	127.995.810	TS Công ty
15182000400803	5,5%	4 tháng	471.253.850	471.253.850	471.253.850	TS Công ty
15182000401161	5,5%	4 tháng	308.073.920	308.073.920	308.073.920	TS Công ty
15182000401684	5,5%	4 tháng	1.290.445.580	1.290.445.580	1.290.445.580	TS Công ty
15182000401985	5,5%	4 tháng	553.877.280	553.877.280	553.877.280	TS Công ty
15182000402012	5,5%	4 tháng	175.457.700	175.457.700	175.457.700	TS Công ty
15182000402128	5,5%	260 ngày	175.457.700	175.457.700	175.457.700	TS Công ty
15182000402298	5,5%	4 tháng	377.030.480	377.030.480	377.030.480	TS Công ty
15182000402438	5,5%	4 tháng	945.241.360	945.241.360	945.241.360	TS Công ty
15182000402580	5,5%	4 tháng	469.999.550	469.999.550	469.999.550	TS Công ty
15182000402915	5,5%	4 tháng	423.303.160	423.303.160	423.303.160	TS Công ty
15182000403103	5,5%	4 tháng	628.359.480	628.359.480	628.359.480	TS Công ty
15182000403149	5,5%	4 tháng	233.230.800	233.230.800	233.230.800	TS Công ty
15182000403246	5,5%	4 tháng	476.297.640	476.297.640	476.297.640	TS Công ty
15182000403370	5,5%	247 ngày	413.481.600	413.481.600	413.481.600	TS Công ty
15182000402702	5,5%	4 tháng	407.814.840	407.814.840	407.814.840	TS Công ty
15182000403954	5,5%	4 tháng	398.960.100	398.960.100	398.960.100	TS Công ty
15182000404081	5,5%	4 tháng	729.920.000	729.920.000	729.920.000	TS Công ty
15182000403680	5,5%	4 tháng	415.942.800	415.942.800	415.942.800	TS Công ty
15182000403608	5,5%	4 tháng	135.648.500	135.648.500	135.648.500	TS Công ty
15182000404489	5,5%	4 tháng	393.191.730	393.191.730	393.191.730	TS Công ty
15182000404683	5,5%	4 tháng	165.039.150	165.039.150	165.039.150	TS Công ty
15182000404346	5,5%	4 tháng	190.322.600	190.322.600	190.322.600	TS Công ty
15182000404382	5,5%	266 ngày	243.134.770	243.134.770	243.134.770	TS Công ty
15182000404850	5,5%	248 ngày	427.838.600	427.838.600	427.838.600	TS Công ty
15182000404212	5,5%	253 ngày	302.990.400	302.990.400	302.990.400	TS Công ty
15182000404957	5,5%	253 ngày	214.207.500	214.207.500	214.207.500	TS Công ty
15182000404832	5,5%	4 tháng	219.036.810	219.036.810	219.036.810	TS Công ty
15182000405127	5,5%	4 tháng	629.893.200	629.893.200	629.893.200	TS Công ty
15182000405491	5,5%	4 tháng	295.097.450	295.097.450	295.097.450	TS Công ty
15182000405251	5,5%	4 tháng	499.397.010	499.397.010	499.397.010	TS Công ty
15182000405376	5,5%	4 tháng	224.928.290	224.928.290	224.928.290	TS Công ty
15182000405932	5,5%	4 tháng	225.930.250	225.930.250	225.930.250	TS Công ty
15182000405996	5,5%	4 tháng	201.358.940	201.358.940	201.358.940	TS Công ty
15182000406449	5,5%	4 tháng	226.611.570	226.611.570	226.611.570	TS Công ty
15182000404425	5,5%	4 tháng	711.106.590	711.106.590	711.106.590	TS Công ty
15182000406315	5,5%	4 tháng	426.215.790	426.215.790	426.215.790	TS Công ty
15182000405701	5,5%	4 tháng	533.622.750	533.622.750	533.622.750	TS Công ty
15182000407266	5,5%	4 tháng	199.737.200	199.737.200	199.737.200	TS Công ty
15182000405792	5,5%	4 tháng	474.643.800	474.643.800	474.643.800	TS Công ty
15182000407293	5,5%	4 tháng	643.573.600	643.573.600	643.573.600	TS Công ty
15182000406421	5,5%	4 tháng	442.605.800	442.605.800	442.605.800	TS Công ty
15182000407044	5,5%	4 tháng	919.657.810	919.657.810	919.657.810	TS Công ty

15182000407503	5,5%	4 tháng	643.573.600	643.573.600	643.573.600	TS Công ty
15182000406777	5,5%	4 tháng	913.707.510	913.707.510	913.707.510	TS Công ty
15182000406926	5,5%	4 tháng	201.583.200	201.583.200	201.583.200	TS Công ty
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	3.897.119.897	3.897.119.897	3.897.119.897	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.001.605.548	5.001.605.548	3.130.688.716	3.130.688.716
- HANWA (Korea)C.,Ltd	-	-	1.206.752.040	1.206.752.040
- CT TNHH Green Lube Việt nam	346.813.225	346.813.225	-	-
- CT TNHH TM Nam Hải	490.241.035	490.241.035	435.602.541	435.602.541
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.164.551.288	4.164.551.288	1.488.334.135	1.488.334.135
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	455.913.183	2.470.831.222	2.833.811.767	92.932.638
Thuế TNDN	300.637.438	89.172.508	389.809.946	
Thuế TNCN	13.429.001	-	13.429.001	
Thuế khác	115.639.349	(75.663.210)	12.273.500	27.702.639
Cộng	885.618.971	2.484.340.520	3.249.324.214	120.635.277
b) Phải thu				
Thuế GTGT	47.957.597	61.366	61.366	47.957.597
Thuế TNCN		215.516.763	146.722.634	68.794.129
Thuế khác	87.936.710	-	16.687.766	71.248.944
Cộng	135.894.307	215.578.129	163.471.766	188.000.670

18. Chi phí phải trả	31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả	34.144.620		53.819.881	
Chi phí phải trả khác	70.000.000		62.500.000	
Cộng	104.144.620		116.319.881	

19. Các khoản phải trả khác	31/12/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	56.221.743		64.805.615	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205		467.403.805	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	775.592.752		597.959.348	
Cộng	1.129.316.700		1.130.168.768	

b) Dài hạn				
------------	--	--	--	--

20. Doanh thu chưa thực hiện				
------------------------------	--	--	--	--

21. Trái phiếu phát hành				
--------------------------	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả
 25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/12/2020	% nắm giữ	01/01/2020	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
Tổng cộng	47.246.320.000		47.246.320.000	

- b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Số dư tại ngày 01/01/2020	47.246.320.000	47.246.320.000
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		-
- Số dư tại ngày 31/12/2020	47.246.320.000	47.246.320.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

- c. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

- e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	78.624.445	78.624.445

26. Nguồn kinh phí

	31/12/2020	01/01/2020
Nguồn kinh phí	(128.263.460)	(11.628.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	536.359.038	652.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ IV/2020

1. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.735.060.687	67.415.646.031
Cộng	45.735.060.687	67.415.646.031

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	15.069.830	46.186.160
Cộng	15.069.830	46.186.160

3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Giá vốn hàng bán	38.938.326.983	60.073.097.616
Cộng	38.938.326.983	60.073.097.616
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.720.105	87.560.920
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	59.720.105	87.560.920
5. Chi phí tài chính	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Lãi tiền vay	602.842.062	835.506.709
Chi phí tài chính khác	2.210.381	122.938.351
Cộng	605.052.443	958.445.060
6. Thu nhập khác	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	518.181.818	681.818.182
- Các khoản khác	474.468	120.021
Cộng	518.656.286	681.938.203
7. Chi phí khác	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	42.353.587	5.401.263
Cộng	42.353.587	5.401.263
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.269.216.746</i>	<i>2.809.057.587</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.290.344.273	835.214.006
+ Chi phí tiền lương	1.290.344.273	835.214.006
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.978.872.473	1.973.843.581
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.090.125.675</i>	<i>2.742.982.510</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	660.777.262	423.078.218
+ Chi phí tiền lương	660.777.262	423.078.218
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.429.348.413	2.319.904.292
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Nguyên vật liệu	13.594.138.583	14.983.512.633
Chi phí nhân công	2.268.115.706	1.600.137.570
Khấu hao TSCĐ	770.370.921	760.407.115
Chi phí mua ngoài	832.335.980	795.196.863
Chi phí bằng tiền khác	2.976.776.249	3.400.921.449
Cộng	20.441.737.439	21.540.175.630
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		

	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	353.291.814	1.473.009.160
Thuế TN phát sinh trong kỳ	34.611.330	508.122.140

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán	1.024.281.200	1.443.673.838
Cộng	1.024.281.200	1.443.673.838

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả trước	834.484.175	427.671.618
Cộng	834.484.175	427.671.618

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Moàng Trưng Dũng

IA
Mô